

Bản án số: 149/2023/HNGĐ- ST

Ngày: 08-12-2023

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Diễm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Nam

2. Bà Mai Thị Nhắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hồng Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Xuân Hoàng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 351/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2023 về việc “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 454/2023/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 484/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 01 tháng 12 năm 2023 giữa:

1. Nguyên đơn: **Chị Trần Thị P**, sinh năm 1975; Nơi cư trú: ấp P, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: **Anh Lê Văn T**, sinh năm 1975; Nơi cư trú: ấp L, xã B, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị P và anh T vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 25/7/2023 cũng như trong quá trình tố tụng chị Trần Thị P trình bày:

Chị và anh T do quen biết tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2010 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Khánh Đông (nay là xã Bình Khánh) vào ngày 12/5/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống rất hạnh phúc và có với nhau 02 con chung tên Lê Quốc T1, sinh ngày 12/4/2012 và Lê Thị Quế T2, sinh ngày 11/9/2018. Đến năm 2018 vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng và

đã ly thân từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn đối với anh T.

Về con chung: Sau khi ly hôn chị yêu cầu được nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có

Về nợ chung: Không có

Anh Lê Văn T vắng mặt tại Tòa nên không có lời trình bày.

Tại biên bản lấy ý kiến ngày 26/10/2023 cháu Lê Quốc T1 trình bày: Hiện cháu đang sống chung với mẹ, sau khi cha mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng sống chung với mẹ. Đây là ý kiến tự nguyện của cháu không ai ép buộc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam phát biểu quan điểm cho rằng:

- Về tố tụng: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng như đương sự nghiêm túc thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình được Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản liên quan quy định. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên vi phạm quy định tại Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh T cụ thể:

+ Về hôn nhân: chị P và anh T được ly hôn với nhau.

+ Về con chung: Sau khi ly hôn chị P trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Quốc T1, sinh ngày 12/4/2022 và Lê Thị Quế T2, sinh ngày 11/9/2018, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị P không yêu cầu.

+ Về tài sản chung: không có

+ Về nợ chung: không có

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự và kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào đơn khởi kiện đề ngày 25/7/2023 của chị Trần Thị P đối với anh Lê Văn T thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình*”. Quan hệ pháp luật tranh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam.

Anh Lê Văn T có nơi cư trú tại xã Bình Khánh, huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thụ lý đúng thẩm quyền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo mở phiên họp công khai chứng cứ cũng như thông báo hòa giải cho anh T đến Tòa để tiến hành hòa giải

nhưng anh T vắng mặt nên không thể tiến hành hòa giải được. Ngoài ra, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre cũng đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập tham gia phiên tòa cho anh T đến để tham gia phiên tòa nhưng anh T vắng mặt không rõ lý do đồng thời chị P cũng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T và chị P là phù hợp.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: chị Trần Thị P và anh Lê Văn T tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn vào ngày 12/5/2011 tại UBND xã Bình Khánh Đông (nay là xã Bình Khánh) nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Anh chị cũng có thời gian chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay. Xét thấy, yêu cầu xin ly hôn của chị P là có căn cứ nên được chấp nhận, bởi lẽ sau khi Toà thụ lý hồ sơ vụ án đã ra thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải cho anh T biết để anh đến Toà án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia hoà giải với chị P nhằm tìm biện pháp tích cực để vợ chồng hàn gắn đoàn tụ xây dựng gia đình hạnh phúc, nhưng anh T vẫn cố tình không đến, điều đó chứng tỏ anh T cũng không có T1 chí đoàn tụ với chị P. Nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh T là phù hợp.

2.2. Về con chung:

Trong thời gian chung sống chị Trần Thị P và anh Lê Văn T có 02 con chung tên Lê Quốc T1, sinh ngày 12/4/2012 và Lê Thị Quế T2, sinh ngày 11/9/2018. Hiện tại cháu T1 và cháu T2 đang sống với chị P, cháu T1 cũng có nguyện vọng sống chung với chị P, đồng thời chị P cũng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung và anh T cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của chị P. Do đó, để đảm bảo cuộc sống của cháu T1 và cháu T2 không bị thay đổi, không làm ảnh hưởng đến tâm lý của 02 cháu, Hội đồng xét xử thấy rằng nên giao cháu T1 và cháu T2 cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về mức cấp dưỡng nuôi con: Do chị P không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

2.3 Về tài sản chung: Chị P khai không có nên không xem xét giải quyết.

2.4 Về nợ chung: : Chị P khai không có nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng chị Trần Thị P phải có nghĩa vụ nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 điểm, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Căn cứ các điều 51, 53, 54, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị P đối với anh Lê Văn T, cụ thể tuyên:

1. Về hôn nhân: chị Trần Thị P và anh Lê Văn T được ly hôn với nhau.
2. Về con chung: Sau khi ly hôn chị Trần Thị P được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Quốc T1, sinh ngày 12/4/2012 và Lê Thị Quế T2, sinh ngày 11/9/2018, anh Lê Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị P không yêu cầu.

Anh Lê Văn T được quyền đến thăm, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

- 3 Về tài sản chung: Chị P khai không có nên không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Chị P khai không có nên không xem xét giải quyết
5. Về án phí: án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng chị Trần Thị P có nghĩa vụ nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001182 ngày 05/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Đối với người vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi thường trú.

Nơi nhận:

- TAND Bến Tre (1b);
- VKSND huyện Mô Cày Nam (2b);
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam (1b);
- UBND xã Bình Khánh (1b);
- Những người tham gia tố tụng (2b);
- Lưu HS, VP, THA (4b).

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký

Nguyễn Thị Hồng Diễm